VITACO
Cty CP Vận tải xăng dầu VITACO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 4 năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
Năm 2015
(Đã được kiểm toán)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Vận tải Xăng dầu VITACO.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị: VND

STT	NỘI DUNG	31/12/2015	31/12/2014
I	**Tài sản ngắn hạn**	**224.488.316.333**	**264.922.857.978**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	71.142.610.690	73.892.390.210
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	99.968.461.502	136.184.560.433
4	Hàng tồn kho	52.876.506.012	53.557.936.738
5	Tài sản ngắn hạn khác	500.738.129	1.287.970.597
II	**Tài sản dài hạn**	**1.735.478.603.208**	**1.843.881.272.301**
1	Các khoản phải thu dài hạn	1.685.561.000	1.690.561.000
2	Tài sản cố định	1.722.340.357.629	1.819.059.067.477
	- Tài sản cố định hữu hình	1.695.315.386.409	1.791.421.091.761
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Tài sản cố định vô hình	27.024.971.220	27.637.975.716
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	823.060.782	6.211.796.065
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10.629.623.797	16.871.640.289
5	Tài sản dài hạn khác	-	48.207.470
III	**Tổng cộng tài sản**	**1.959.966.919.541**	**2.108.804.130.279**
IV	**Nợ phải trả**	**873.170.640.985**	**1.059.955.502.399**
1	Nợ ngắn hạn	429.327.048.485	464.014.143.349

2	Nợ dài hạn	443.843.592.500	595.941.359.050
V	**Vốn chủ sở hữu**	**1.086.796.278.556**	**1.048.848.627.880**
1	Vốn chủ sở hữu	1.086.796.278.556	1.048.848.627.880
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	798.666.660.000	798.666.660.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	(160.015.910)	(160.015.910)
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ (*)	(11.635.553.757)	(11.635.553.757)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Quỹ đầu tư phát triển	245.090.870.947	233.165.170.548
	- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	54.834.317.276	28.812.366.999
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
VI	**Tổng cộng nguồn vốn**	**1.959.966.919.541**	**2.108.804.130.279**

Báo cáo Kết quả Kinh doanh hợp nhất

Đơn vị: VND

STT	Tên chỉ tiêu	NĂM 2015	NĂM 2014
	1	2	3
1	Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	**1.335.025.601.795**	**1.526.076.104.077**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.335.025.601.795**	**1.526.076.104.077**
4	Giá vốn hàng bán	1.141.604.396.412	1.359.316.768.619
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**193.421.205.383**	**166.759.335.458**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2.822.725.414	3.550.408.121
7	Chi phí tài chính	90.137.841.644	70.457.252.966
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*44.652.608.995*	*57.739.605.633*
8	Lỗ liên doanh/ liên kết	-	(184.962.940)

9	Chi phí bán hàng	4.351.574.471	2.919.316.070
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	48.948.192.771	38.760.283.799
11	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**52.806.321.911**	**57.987.927.804**
12	Thu nhập khác	21.097.788.180	10.336.701.179
13	Chi phí khác	1.395.493.763	934.811.792
14	Lợi nhuận khác	**19.702.294.417**	**9.401.889.387**
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**72.508.616.328**	**67.389.817.191**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.674.299.052	14.597.450.392
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	320.000.000
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**54.834.317.276**	**52.472.366.799**
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**695**	**551**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Đơn vị: VND

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	NĂM 2015	NĂM 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động k.doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**72.508.616.328**	**67.389.817.191**
2. Điều chỉnh cho các khoản	011		
- Khấu hao TSCĐ	02	280.719.739.092	261.949.422.298
- Các khoản dự phòng	03	35.232.329.794	10.534.303.290
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	35.285.927.379	11.125.609.530
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(21.089.568.253)	(8.087.480.739)
- Chi phí lãi vay	06	44.652.608.995	57.739.605.633
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	320.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**447.309.650.335**	**400.971.277.203**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	37.009.657.599	8.522.025.810
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	681.430.726	(1.929.636.930)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(33.852.715.796)	651.055.801
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(97.734.404)	(2.990.513.321)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(54.267.809.419)	(60.487.580.017)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13.736.873.414)	(18.113.650.772)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.786.426.000)	(7.825.519.550)

Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**378.264.179.627**	**318.797.458.224**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(184.429.208.499)	(165.150.235.536)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các các TS dài hạn khác	22	19.926.002.094	7.323.735.686
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.199.500.000	1.399.078.293
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	928.582.288	2.417.886.942
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(156.375.124.117)**	**(154.009.534.615)**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	122.557.050.000	112.243.590.800
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(316.368.089.049)	(265.569.917.939)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.989.115.775)	(24.050.989.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(224.800.154.824)**	**(177.377.316.364)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(2.911.099.314)**	**(12.589.392.755)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**73.892.390.210**	**86.422.064.243**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	161.319.794	59.718.722
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**71.142.610.690**	**73.892.390.210**

Trân trọng!

TỔNG GIÁM ĐỐC
(đã ký)
NGUYỄN QUANG CƯƠNG